dǐng jiān

顶尖

Noun, Adjective · Top-notch / First-rate

Example Sentences

tā shì dǐng jiān de xué shēng
他是顶尖的学生。

He is a top student.

zhè jiā gōng sī shì háng yè lǐ de dǐng jiān qǐ yè
这家公司是行业里的顶尖企业。

This company is a top enterprise in the industry.

tā de shè jì zuò pǐn zhǎn xiàn le dǐng jiān de chuàng yì shuǐ píng
她的设计作品展现了顶尖的创意水平。

Her design works demonstrate top-notch creative skills.

Trace each character, then write the word on your own.

顶 顶 顶 顶 顶 顶 顶 顶 顶 顶 顶

尖 尖 尖 尖 尖 尖 尖 尖 尖